

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 808/2020/DS-PT

Ngày: 27-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn minh Quang

Bà Trần Thị Quỳnh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4039/2020/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Ông Chung Minh T, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 2/12 Đường số 9 KP4, phường BA, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Nguyệt H, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: BA10.09 Tòa B, chung cư TT, số 17 đường MCT, phường BK, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 4 năm 2019 – Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị P, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 440 đường CB, phường COL, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Bùi Văn H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số 440 đường CB, phường COL, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 01/4/2019 của nguyên đơn và tại các, bản tự khai, biên bản hòa giải, do bà Lê Thị Nguyệt H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Giữa nguyên đơn ông Chung Minh T và bị đơn bà Võ Thị P có ký kết Hợp đồng vay tiền công chứng số 027461, quyển số 09 ngày 05/9/2011 tại Phòng Công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung hợp đồng thỏa thuận bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 (sáu) tháng kể từ ngày 05/9/2011 đến ngày 05/3/2012, lãi suất 1,5%/tháng và tiền lãi trả vào ngày 05 dương lịch mỗi tháng. Hợp đồng vay tiền không có tài sản bảo đảm.

Sau khi vay, bị đơn không trả lãi theo thỏa thuận, liên tục xin gia hạn thời gian trả nợ và nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn thêm thời gian để trả nợ, việc này có bà Ngô Thị Lệ H là người được nguyên đơn nhờ đứng ra thu giữ tiền lãi và nhắc nợ biết rõ. Đến năm 2018, do bị đơn cố tình trốn tránh, không có thiện chí trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng bị đơn (chồng là ông Bùi Văn H) phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05/9/2011 đến ngày 05/5/2020 nhưng chỉ tính bằng 96 tháng chậm trả với mức lãi suất 1,5%/tháng số tiền là 432.000.000 đồng; tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 732.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi hai triệu đồng).

Trước đó, bị đơn có giao cho nguyên đơn giữ bản chính Hợp đồng thuê điểm kinh doanh dài hạn số 0539/HĐ-CT ngày 19/10/2003 do bị đơn đứng tên thuê ô vựa tại Chợ đầu mối nông sản thực phẩm TĐ để làm tin nhưng nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết gì liên quan đến việc cầm giữ hợp đồng này.

Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút yêu cầu buộc ông Bùi Văn H phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bị đơn trả nợ; thay đổi một phần yêu cầu về đòi tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn bằng một mức lãi suất là 0,75%/tháng (09%/năm), đồng thời trừ số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà Ngô Thị Lệ H đã thu của bị đơn vào 01 (một) tháng tiền lãi trong hạn. Như vậy, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 95 \text{ tháng} = 213.750.000 \text{ đồng}$; tổng cộng là 513.750.000 đồng (Năm trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Võ Thị P là bị đơn trình bày:

Bà xác nhận về việc ký Hợp đồng vay tiền được Phòng Công chứng H, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 05/9/2011 và đã nhận của nguyên đơn đủ số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Việc vay tiền không có tài sản bảo đảm, do cá nhân bà vay không liên quan đến ai.

Tiền lãi thực tế bà phải trả là 5%/tháng chứ không phải 1,5%/tháng như hợp đồng, bà trả lãi mỗi tháng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) được khoảng một năm rưỡi thì không có khả năng trả tiếp, tháng đầu đưa cho nguyên đơn còn những tháng sau thì đưa cho bà Ngô Thị Lệ H là người thu tiền giùm cho nguyên đơn, mỗi lần trả lãi đều không ghi giấy tờ nên bà không nhớ số tiền đã trả, khoảng từ cuối năm 2012 hoặc đầu năm 2013 đến nay bà không trả thêm khoản tiền nào và không có ai liên hệ với bà đòi nợ.

Đến đầu năm 2018 thì bà Lê Thị Nguyệt H tìm đến nhà bà cho biết được nguyên đơn ủy quyền đòi bà phải trả khoản nợ này cho nguyên đơn. Do không có tiền nên bà đưa cho nguyên đơn bản Hợp đồng thuê ô vừa ở chợ Thủ Đức để nhờ bán, sau đó nguyên đơn không trả lại chứ không phải bà đưa cầm để làm tin, nay bà cũng không có yêu cầu Toà án giải quyết về việc nguyên đơn cầm giữ bản chính hợp đồng thuê ô vừa này.

Hiện nay bà không có khả năng trả một lần số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng nên xin trả dần 1.500.000 đồng/tháng, tháng nào có nhiều thì trả thêm; còn tiền lãi thì xin không trả vì giờ tiền nợ gốc bà còn không trả được và cũng không có tài sản gì để bán mà trả nợ.

Ông Bùi Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên toà.

Tại bản khai ngày 02/8/2019, ông trình bày không biết và không sử dụng số tiền bị đơn vay của nguyên đơn. Ông chỉ mới được bị đơn cho biết về việc vay tiền này khi Toà án triệu tập. Việc bị đơn vay tiền ông không liên quan nên ông không đồng ý cùng với bị đơn trả khoản nợ này theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 19/5/2020, Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Võ Thị P có nghĩa vụ trả cho ông Chung Minh T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 513.750.000 đồng (*Năm trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Võ Thị P chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì bà Võ Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Chung Minh T yêu cầu ông Bùi Văn H phải có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 24.550.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo.

Ngày 01/6/20120 bà Võ Thị P nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 19/5/2020, lý do án sơ thẩm chưa xem xét một cách đầy đủ toàn diện các chứng cứ một cách khách quan, áp dụng trái luật làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị P không có cơ sở. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa bà P có trình bày bà là người cao tuổi nên xin được miễn án phí. Căn cứ vào giấy chứng minh nhân dân bà P sinh năm ngày 20/3/1960 đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà P đã trên 60 tuổi, nay bà P có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Tòa án chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của bà P sửa án sơ thẩm theo hướng miễn án phí cho bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thời hạn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định.

[2]. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng vay tiền số công chứng 027461 do Phòng Công chứng số 2 chứng nhận ngày 05/9/2011 giữa bên cho vay là ông Chung Minh T và bên vay là bà Võ Thị P thể hiện nội dung ông T cho bà P vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 1,5%/tháng. Trong quá trình giải quyết bà P cũng thừa nhận đã vay của ông T số tiền này, nhưng cho rằng lãi suất thỏa thuận thực tế là 5%/tháng và bà P đã trả lãi trong khoảng 1,5 năm nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh về việc trả lãi này. Xét thấy, việc Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ lời khai của các bên đương sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà P phải trả số nợ gốc 300.000.000 đồng và

ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo mức lãi suất 0,75% /tháng là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà P về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

Xét, các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ thì bà Võ Thị P, sinh năm 1960 nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm bà P không có đơn yêu cầu miễn án phí nên Tòa sơ thẩm không có cơ sở để xem xét miễn án phí theo quy định. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm bà P có nộp đơn xin miễn án phí, đây là tình tiết mới. Do đó, căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi xét miễn án phí là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P sửa bản án sơ thẩm về phần án phí cụ thể bà P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà P được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại bà P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, các điều 148, 227, 228, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2, điểm e khoản 1 Điều 3 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị P.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Võ Thị P có nghĩa vụ trả cho ông Chung Minh T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 513.750.000 đồng (Năm trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Võ Thị P chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì bà Võ Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Chung Minh T yêu cầu ông Bùi Văn H phải có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà P được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại bà P 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0029213 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy